**BÀI 34: NHÂN GIỐNG VẬT NUÔI**

**TPPCT: Tuần 23**

**Ngày dạy: 17 – 19 /02/2021**

**Lớp dạy: 7a1 – 7a8**

**A. MỤC TIÊU:**

**1.Kiến thức**:

- Hiểu được thế nào là chọn phối và các phương pháp chọn phối.

- Biết được nhân giống thuần chuẩn và các phương pháp nhân giống thuần chủng.

**2.Kỹ năng**:

- Hình thành kỹ năng phân biệt được các phương pháp nhân giống trong chăn nuôi.

- Rèn luyện kỹ năng phân tích, so sánh và trao đổi nhóm.

**3.Thái độ:**

Vận dụng vào thực tế, có thái độ bảo vệ các giống, loại vật nuôi quý hiếm.

**B. CHUẨN BỊ**:

**1. Giáo viên:**

- Bảng phụ phóng to

- Phiếu học tập

**2. Học sinh**:

Xem trước bài 34

**C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP**

**1.Kiểm tra kiến thức cũ**

- Chọn biết các phương pháp chọn lọc giống vật nuôi đang được sử dụng.

- Theo em, muốn quản lí tốt giống vật nuôi cần phải làm gì?

**2. Giảng kiến thức mới**

**\* Hoạt động 1: Chọn phối**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| \_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thông tin mục I.1 và trả lời các câu hỏi:  + Thế nào là chọn phối? Lấy ví dụ minh họa  + Chọn phối nhằm mục đích gì?  + Hãy cho một số ví dụ về chọn phối  \_ Giáo viên bổ sung, ghi bảng  \_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thông tin I.2 SGK và trả lời các câu hỏi:  + Dựa vào cơ sở nào mà có phương pháp chọn phối thích hợp?  + Có mấy phương pháp chọn phối?  + Muốn nhân lên một giống tốt thì phải làm sao?  \_ Giáo viên giải thích ví dụ  + Muốn tạo được giống mới ta phải làm như thế nào?  \_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc ví dụ và hỏi:  + Vậy gà Rốt-Ri có cùng giống bố mẹ không?  \_ Giáo viên chia nhóm thảo luận  + Em hãy lấy hai ví dụ khác về:  +Chọn phối cùng giống:  +Chọn phối khác giống  \_ Giáo viên tiểu kết, ghi bảng  + Thế nào là chọn phối cùng giống và chọn phối khác giống? | \_ Học sinh đọc thông tin và trả lời các câu hỏi:  🡪 Là chọn con đực ghép đôi con cái cho sinh sản theo mục đích chăn nuôi  🡪 Chọn phối nhằm mục đích phát huy tác dụng của chọn lọc giống.Chất lượng của đời sau sẽ đánh giá được việc chọn lọc và chọn phối có đúng hay không đúng  🡪 Học sinh suy nghĩ cho ví dụ:  \_ Học sinh ghi bài.  \_ Học sinh đọc thông tin và trả lời:  🡪 Dựa vào mục đích của công tác giống mà có những phương pháp chọn phối khác nhau  🡪 Có 2 phương pháp chọn phối:  + Chọn phối cùng giống  + Chọn phối khác giống  🡪 Thì chọn ghép con đực với con cái trong cùng một giống.  \_ Học sinh nghe.  🡪 Chọn ghép con đực với cái khác giống nhau  \_ Học sinh đọc và trả lời:  🡪 không  \_ Nhóm thảo luận và trả lời câu hỏi  🡪 Học sinh cho ví dụ:  \_ Học sinh ghi bài  🡪 Chọn phối cùng giống là giao phối 2 con giống của cùng một giống.  \_ Chọn phối khác giống là giao phối 2 con giống thuộc 2 giống khác nhau. | **I.Chọn phối**:  1. Thế nào là chọn phối:  Chọn con đực đem ghép đôi với con cái cho sinh sản theo mục đích chăn nuôi  2.Các phương pháp chọn phối:  Tùy theo mục đích của công tác giống mà có phương pháp chọn phối khác nhau  \_ Muốn nhân lên nuôi giống tốt thì ghép con đực với con cái trong cùng một giống.  \_ Muốn lai tạo thì chọn ghép con đực với con cái khác giống nhau  \_ Chọn phối cùng giống là chọn và ghép nối con đực với con cái của cùng 1 giống.  \_ Chọn phối khác giống là chọn và ghép nối con đực và con cái thuộc giống khác nhau. |

**\* Hoạt động 2: Nhân giống thuần chúng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | | **Hoạt động của học sinh** | | **Nội dung** |
| \_ Yêu cầu học sinh, đọc thông tin mục II.1 và trả lời các câu hỏi:  + Thế nào là nhân giống thuần chủng ?  + Nhân giống thuần chủng nhằm mục đích gì?  \_ Yêu cầu học sinh đọc ví dụ và giáo viên giải thích  thêm.  \_ Giáo viên treo mẫu bảng, nhóm cũ, thảo luận và trả lời theo bảng: | | \_ Học sinh đọc thông tin và trả lời các câu hỏi:  🡪 Là chọn ghép đôi giao phối con đực con cái của cùng một giống để được đời con cùng giống bố mẹ  🡪 Là tạo ra nhiều cá thể của giống đã có,với yêu cầu là giữ được và hoàn thiện các đặc tính tốt của giống đó  \_ Học sinh đọc và nghe | | **II.Nhân giống thuần chủng :**  1.Nhân giống thuần chủng là gì?  Chọn phối giữa con đực với con cái cùng một giống để cho sinh sản gọi là nhân giống thuần chủng.  Nhân giống thuần chủng nhằm tăng nhanh số lượng cá thể, giữ vững và hoàn thiện đặc tính tốt của giống đã có.  2. Làm thế nào để nhân giống thuần chủng đạt kết quả?  \_ Phải có mục đích rõ ràng  \_ Chọn được nhiều các thể đực, cái cùng giống tham gia. Quản lí giống chặt chẽ, biết được quan hệ huyết thống để tránh giao phối cận huyết.  \_ Nuôi dưỡng, chăm sóc tốt đàn vật nuôi, thường xuyên chọn lọc, kịp thời phát hiện và loại bỏ những vật nuôi không tốt. |
| **Chọn phối** | | **PP nhân giống** | |
| **Con đực** | **Con cái** | **Thuần chủng** | **Lai tạo** |
| Gà Lơgo  Lợn Móng Cái  Lợn Móng Cái  Lợn Lanđơrat  Lợn Lanđơrat | Gà Lơgo  Lợn Móng Cái  LợnBaXuyên  LợnLanđơrat  Lợn Móng Cái |  |  |
| \_ Giáo viên sửa chữa, ghi bảng.  \_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thông tin mục II.2 và trả lời các câu hỏi:  + Để nhân giống thuần chủng đạt kết quả tốt ta phải làm gì?  + Thế nào là giao phối cận huyết?  + Giao phối cận huyết gây ra hiện tượng gì?  + Tại sao phải loại bỏ những vật nuôi có đặc điểm không mong muốn?  \_ Giáo viên giải thích về các tiêu chí, tiểu kết ghi bảng. | | \_ Học sinh ghi bài.  \_ Học sinh đọc thông tin và trả lời:  🡪 Phải có:  + Mục đích rõ ràng  + Chọn được nhiều cá thể đực, cái cùng giống tham gia. Quản lí giống chặt chẽ, biết được quan hệ huyết thống để tránh giao phối cận huyết.  + Nuôi dưỡng, chăm sóc tốt đàn vật nuôi, thường xuyên chọn lọc, kịp thời phát hiện và loại thải những vật nuôi không tốt.  🡪 Là giao phối giữa bố mẹ với con cái hoặc các anh, chị em trong cùng một đàn.  🡪 Gây nên hiện tượng thoái hoá giống.  🡪 Tráng gây tổn hại đến số lượng và chất lượng vật nuôi.  \_ Học sinh lắng nghe và ghi bài. | |

**3.Củng cố**

Tóm tắt nội dung chính của bài bằng các câu hỏi.

Điền vào chổ trống:

a) Chọn con đực ghép đôi với con cái để cho sinh sản là phương pháp: ………………………..

b) Chọn ghép đôi giao phối con đực với con cái của một giống để được đời con cùng giống bố mẹ là phương pháp:…………………..

c) Cho gà tre x gà tre 🡪 gà tre đây là phương pháp………………..

d) Muốn có lợn Lanđơrat thuần chủng người ta phải………………

**Đáp án:**

* 1. Phương pháp giao phối
  2. Phương pháp nhân giống
  3. Chọn phối cùng giống
  4. Cho lợn Lanđơrat x Lợn Lanđơrat

**4. Hướng dẫn học tập ở nhà**

Về nhà học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài và xem trước bài thực hành.

**D. RÚT KINH NGHIỆM**

**……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………**

Hiệp Phước, ngày 15 tháng 02 năm 2021

GVBM

Trương Quang Tài

**BÀI 35: Thực hành**

**NHẬN BIẾT VÀ CHỌN MỘT SỐ GIỐNG GÀ**

**QUA QUAN SÁT NGOẠI HÌNH**

**VÀ ĐO KÍCH THƯỚC CÁC CHIỀU**

**TPPCT: Tuần 23**

**Ngày dạy: 17 -19/2-2021**

**Lớp dạy: 7a1 – 7a8**

**A. MỤC TIÊU:**

**1.Kiến thức**:

Nhận biết được một số giống gà qua quan sát ngoại hình và đo kích thước một số chiều đo.

**2. Kỹ năng:**

Biết dùng tay đo khoảng cách 2 xương háng, khoảng cách giữa xương lưỡi hái và xương háng để chọn gà mái đẻ trứng tốt.

**3. Thái độ**:

Rèn luyện cho học sinh tính cẩn thận, biết giữ vệ sinh môi trường, biết quan sát nhận biết trong thực tiễn và trong giờ thực hành.

**B. CHUẨN BỊ**:

**1. Giáo viên**:

\_ Hình 55, 56, 57, 58, 59, 60 SGK phóng to.

\_ Các hình ảnh có liên quan.

**2. Học sinh**:

Xem trước bài 35.

**C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP**

1.**Kiểm tra kiến thức cũ**

**2. Giảng kiến thức mới**

\* **Hoạt động 1: Vật liệu và dụng cụ cần thiết.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| \_ Giáo viên yêu cầu học sinh đọc to phần I SGK.  \_ Giáo viên đưa ra một số mẫu và giới thiệu cho học sinh. | \_ Học sinh đọc to.  \_ Học sinh quan sát và lắng nghe GV giới thiệu. | **I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết**:  - Ảnh hoặc tranh vẽ, mô hình, vật nhồi hoặc vật nuôi thật các giống gà Ri, gà Lơ go, gà Đông Cảo, gà Hồ…  - Thước đo |

**\* Hoạt động 2: Quy trình thực hành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| - Chia nhóm học sinh .  - Giáo viên treo tranh một số giống gà và yêu cầu học sinh đem tranh sưu tầm để lên bàn.  - Yêu cầu nhóm học sinh nhận xét ngoại hình gà theo tranh (2 loại: gà hướng trứng và gà hướng thịt) 🡪 nhận xét mẫu gà của nhóm mình thuộc loại gà nào?  - Sau đó yêu cầu các nhóm nhận xét màu sắc lông, da mẫu gà của nhóm mình.  - Hướng dẫn học sinh chọn gà mái theo một số chiều đo.  - Cho 1 học sinh đọc to bước 2 SGK trang 95.  - Giáo viên chiếu video cách đo cho học sinh xem . yêu cầu HS nhắc lại cách đo | **I. GÀ**  ***\* Quan sát ngoại hình****.*  + *Hình dáng toàn thân*: nhìn bao quát con gà để nhận xét h­ướng trứng, thịt.  + *Màu sắc của lông da*: Màu lông ở thân cổ, cánh, đuôi để tìm ra đặc điểm chính của giống.  Quan sát màu sắc của da ở toàn thân, da ở chân gà  + Các đặc điểm nổi bật đặc thù của mỗi giống ở phần đầu (mào), chân (chiều cao, số lông vàng của vùng ống chào) để phân biệt giữa các giống  - Học sinh tiến hành chia nhóm .  - Học sinh quan sát tranh và đem các tranh đã sưu tầm để lên bàn.  - Các nhóm nhận xét ngoại hình của gà theo tranh.  - Các nhóm nhận xét màu sắc của lông và da gà của nhóm mình.  - Học sinh lắng nghe.  - 1 học sinh đọc to bước 2.  - Học sinh lắng nghe và quan sát bạn làm. | **II. Quy trình thực hành**:  - Bước 1: Nhận xét ngoại hình.  + Hình dáng toàn thân:   * Loại hình sản xuất trứng. * Loại hình sản xuất thịt.   + Màu sắc lông, da:  + Các đặc điểm nổi bật như: mào, tích, tai, chân…  ***Nhóm 1 + Nhóm 2+ Nhóm 3***:  - Hs quan sát ngoại hình (mẫu vật), đặc điểm (tóm tắt) về ngoại hình trong SGK và Gv cung cấp thêm của gà.  **- Hs thực hiện nhận dạng 1 số giống gà và hoàn thành phiếu học tập sau:**  **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1:**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | Hình dáng toàn thân | Màu sắc lông da | Đầu gà (mào, tai) | Chân (to, nhỏ, cao, thấp) | - Tên giống gà  -Hướng sản xuất | | 1 |  |  |  |  | - Gà Lơgo  -Hướng trứng | | 2 |  |  |  |  | - Gà Hồ  -Hướng sản xuất thịt – trứng. | | 3 |  |  |  |  | -Gà Ri  -Hướng sản xuất thịt-trứng. | |

**\* Hoạt động 3: Thực hành.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| \_ Yêu cầu các nhóm tiến hành thực hành.  \_ Nộp bài thu hoạch theo bảng mẫu cho giáo viên. | \_ Các nhóm thực hành.  \_ Nộp bài thu hoạch cho giáo viên. | **III. Thực hành**:  - Bước 2: Đo một số chiều đo để chọn gà mái:  + Đo khoảng cách giữa hai xương háng.  + Đo khoảng cách giữa xương lưỡi hái và xương háng của gà mái. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giống vật nuôi** | **Đặc điểm quan sát** | **Kết quả đo (cm)** | | **Ghi chú** |
| **Rộng háng** | **Rộng xương lưỡi hái – xương hang.** |
| ………….  ………….  ………….  …………. | ………………  ………………  ………………  ……………… | ……………….  ……………….  ……………….  ………………. | ……………………  ……………………  ……………………  …………………… | …………….  …………….  …………….  ……………. |

**3. Củng cố**

\_ Yêu cầu học sinh nộp bài thu hoạch cho giáo viên kiểm tra.

\_ Đánh giá kết quả bài thu hoạch của học sinh.

**4. Hướng dẫn học tập ở nhà**

\_ Dặn dò: về nhà xem lại các bước thực hiện quy trình và chuẩn bị trước bài 36.

**D. RÚT KINH NGHIỆM**

**…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………**

Hiệp Phước, ngày 15 tháng 02 năm 2021

GVBM

Trương Quang Tài

BÀI 36

NHẬN BIẾT VÀ CHỌN MỘT SỐ GIỐNG GÀ QUA QUAN SÁT NGOẠI HÌNH VÀ ĐO KÍCH THƯỚC CÁC CHIỀU. NHẬN BIẾT MỘT SỐ GIỐNG LỢN (HEO) QUA QUAN SÁT NGOẠI HÌNH VÀ ĐO KÍCH THƯỚC CÁC CHIỀU

**TPPCT: Tuần 24**

**Ngày dạy: 22 -28/2-2021**

**Lớp dạy: 7a1 – 7a8**

**A. MỤC TIÊU BÀI HỌC.**

1. Kiến thức.

2. Kĩ năng.

- Nhận dạng được một số giống gà, lợn qua qsát ngoại hình và đo kích thước các chiều.

- Nhận biết một số giống gà, lợn qua những đặc điểm đặc trưng của ngoại hình.

- Thực hiện được công việc đo kích thước một số chiều đo của gà và lợn.

- Tính toán được một vài thông số và đánh giá được khả năng sx của vật nuôi dựa vào kq thực hành.

3. Thái độ.

- Tham gia tích cực trong việc lựa chọn, nuôi d­ưỡng, chăm sóc vật nuôi ở gia đình và địa phương.

- Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc bảo vệ môi tr­­ường chăn nuôi, môi tr­ường sinh thái .

**B. PHƯƠNG PHÁP – PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC.**

1. Phương pháp : ĐTNVĐ + Trực quan + Luyện tập.

2. Phương tiện :

- Chuẩn bị của thầy : Giáo án ; tài liệu tham khảo.

Mô hình giống gà, lợn.

Bảng phụ.

Phiếu học tập.

- Chuẩn bị của Trò: đồ dùng , dụng cụ học tập.

**C. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.**

**I. Tổ chức**

7A: 7B: 7C:

**II. Kiểm tra bài cũ** .

? Chọn phối là gì ? Em hãy lấy ví dụ về chon phối cùng giống và chọn giống khác giống?

? Em hãy cho biết mục đích và phương pháp nhân giống thuần chủng?

Hs : Trả lời các câu hỏi.

Gv : Nhận xét câu trả lời câu hỏi

**III. Bài mới.**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Hoạt động của thầy và trò*** | ***Nội dung kiến thức*** |
| ***Hoạt động 1 : Giới thiệu bài.*** | |
| Gv: ổn định lớp.  - Nhắc nhở học sinh một số điều cần chú ý trong thực hành.  - Gv giới thiệu mục tiêu và yêu cầu của bài thực hành.  - Chia nhóm : chia lớp thành 6 nhóm thực hiện 2 hoạt động khác nhau, trong cùng thời gian. | |
| ***Hoạt động 2 : Tổ chức bài thực hành*** | |
| - Kiểm tra sự chuẩn bị của Hs.  - Gv phân công và giao nhiệm vụ cho từng nhóm học sinh trong khi thực hành và sau tiết thực hành.  - Gv yêu cầu hs phải trật tự. | |
| ***Hoạt động 3 : Thực hiện qui trình.*** | |
| ***Nhóm 1 + Nhóm 2+ Nhóm 3***:  Quan sát hình ảnh trong SGK, đọc nội dung trang 97 SGK và kiến thức GV cung cấp thêm, - Gv nêu ví dụ: Lợn ỉ: Mặt ngắn, mõm ngắn, trán có nhiều nếp nhăn.  Lợn Đại Bạch: Mặt hơi gãy, mõm hếch, tai to hư­ớng về trư­ớc.  Lợn Lanđrat: Tai to rủ xuống phía tr­ước mặt  Lợn Móng cái: Lư­ng gãy, lông đen trắng có khoang mờ  - Gv yêu cầu Hs hoàn thành phiếu học tập sau:  **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2:**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Các chỉ tiêu | Các giống lợn | | | | | Lợn ỉ | Lợn Móng Cái | Lợn Đại Bạch | Lợn  Lanđrat | | Lông da |  |  |  |  | | Tai |  |  |  |  | | Mắt, mõm |  |  |  |  | | Kết cấu toàn thân (đầu, cổ, mình, chân) |  |  |  |  | | Hướng sản xuất |  |  |  |  |   **-**  Gv: h­ướng dẫn học sinh quan sát theo thứ tự.  - Hs quan sát.  - Gv theo dõi các nhóm thực hành và uốn nắn. | **II. LỢN**.  ***\* Quan sát ngoại hình***  - *Quan sát hình dạng chung* của con lợn xem kết cấu toàn thân: đầu, cổ, lưng, chân có thể nhận xét ban đầu:  Cụ thể: Rắn chắc, nhanh nhẹn, dài mình => h­ướng sản xuất nạc ( Lợn Lanđrat).  Lỏng lẻo, chậm chạp, mình ngắn => h­ướng sản xuất mở ( Lợn ỉ).  - *Quan sát màu sắc của da*.  Lợn Đại Bạch: lông cứng, da trắng  Lợn Lan dơ rat: lông, da trắng tuyền  Lợn Ỉ: toàn thân đen  Lợn Móng Cái: lông đen và trắng  - Quan sát để tìm đặc điểm nổi bật đặc thù của mỗi giống ở phần đầu: ở mặt, tai, lông, da. |
| ***Hoạt dộng 4: Đánh giá kết quả.*** | |
| - Sau khi 6 nhóm thực hành xong các nội dung.  - Gv yêu cầu Hs các nhóm báo cáo kết quả, các học sinh trong lớp góp ý, nhận xét, tranh luận.  - Gv nhận xét, kl những kiến thức cơ bản. | |

**IV. Củng cố**

- Tự đánh giá kết quả và thu dọn.

- Gv nhận xét đánh giá kết quả thực hành của từng nhóm học sinh về:

- Tinh thần thái độ (2 đ).

- Kết quả trên phiếu học tập và báo cáo trước lớp (6 đ).

- Giữ gìn trật tự, vệ sinh môi trường (2 đ).

**V. HDVN**.

- Đọc tr­ước bài 37 SGK.

- Ghi lại tên các loại thức ăn thường dùng cho trâu bò, lợn, gà, vịt.... ăn hàng ngày

Hiệp Phước, ngày 22 tháng 02 năm 2021

GVBM

Trương Quang Tài

**Bài 37 :THỨC ĂN VẬT NUÔI**

**TPPCT: Tuần 24**

**Ngày dạy: 23 - 28 / 02/ 2021**

**Lớp dạy: 7a1 – 7a8**

**A. MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức**:

\_ Biết được nguồn gốc của thức ăn vật nuôi.

\_ Biết được thành phần dinh dưỡng của thức ăn vật nuôi.

**2 . Kỹ năng**:

\_ Phát triển kỹ năng phân tích, so sánh, trao đổi nhóm.

\_ Có kỹ năng phân biệt các loại thức ăn của vật nuôi.

**3. Thái độ**:

Có ý thức tiết kiệm thức ăn của vật nuôi.

**B. CHUẨN BỊ**:

**1. Giáo viên**:

\_ Hình 63, 64, 65 SGK phóng to.

\_ Bảng 4, phiếu học tập.

**2. Học sinh:**

Xem trước bài 37.

**C. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra kiến thức cũ**

**2. Giảng kiến thức mới**

**\* Hoạt động 1: Nguồn gốc thức ăn vật nuôi.**

.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| \_ Giáo viên treo hình 63, yêu cầu học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi:  + Cho biết các vật nuôi trâu, lợn, gà đang ăn thức ăn gì?  + Kể tên các loại thức ăn trâu, bò, lợn, gà mà em biết?  + Tại sao trâu , bò ăn được rơm, rạ? Lợn, gà có ăn được thức ăn rơm khô không? Tại sao?  + Dựa vào căn cứ nào mà người ta chọn thức ăn cho vật nuôi?  \_ Giáo viên tiểu kết, ghi bảng.  \_ Giáo viên treo hình 64, chia nhóm, yêu cầu Học sinh quan sát, thảo luận để trả lời các câu hỏi:  + Nhìn vào hình cho biết nguồn gốc của từng loại thức ăn, rồi xếp chúng vào một trong ba loại sau: nguồn gốc thực vật, động vật hay chất khoáng?  + Vậy thức ăn của vật nuôi có mấy nguồn gốc?  - Giáo viên giảng thêm về nguồn gốc thức ăn từ chất khoáng: là được tổng hợp từ việc nuôi cấy vi sinh vật và xử lí hóa học.  Liên hệ: Thu hoạch lúa, tận dụng rơm rạ phơi khô để làm thức ăn dự trữ cho trâu bò  - Giáo viên tiểu kết, ghi bảng. | \_ Học sinh quan sát và trả lời các câu hỏi:  🡪 Thức ăn các vật nuôi đang ăn là:  + Trâu: ăn rơm.  + Lợn: ăn cám.  + Gà: thóc, gạo…..  🡪 Học sinh suy nghĩ, liên hệ thực tế trả lời.  🡪 Vì trong dạ dày của trâu, bò có hệ vi sinh vật cộng sinh. Còn lợn, gà không ăn được là vì thức ăn rơm, rạ, cỏ không phù hợp với sinh lí tiêu hoá của chúng.  🡪 Khi chọn thức ăn cho phù hợp với vật nuôi ta dụa vào chức năng sinh lí tiêu hoá của chúng.  \_ Học sinh ghi bài.  \_ Học sinh chia nhóm, quan sát, thảo lụân và cử đại diện trả lời, nhóm khác bổ sung.  🡪 Phải nêu các ý:  + Nguồn gốc từ thực vật: cám, gạo, bột sắn, khô dầu đậu tương.  + Nguồn gốc động vật: bột cá.  + Nguồn gốc từ chất khoáng: premic khoáng, premic vitamin.  🡪 Thức ăn có nguồn gốc từ: thực vật, động vật và chất khoáng.  - Học sinh lắng nghe.  - Học sinh ghi bài. | **I. Nguồn gốc thức ăn vật nuôi**:  ***1. Thức ăn vật nuôi***:  Là những loại thức ăn mà vật nuôi có thể ăn được và phù hợp với đặc điểm sinh lí tiêu hóa của vật nuôi.  ***2. Nguồn gốc thức ăn vật nuôi***:  Thức ăn vật nuôi có nguồn gốc từ: thực vật, động vật và từ chất khoáng. |

**\* Hoạt động 2: Thành phần dinh dưỡng của thức ăn vật nuôi**

.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| - Yêu cầu học sinh đọc thông tin mục II SGK và cho biết:  + Thức ăn vật nuôi có mấy thành phần?  + Trong chất khô của thức ăn có các thành phần nào?  - Giáo viên treo bảng 4, yêu cầu nhóm thảo luận trả lời câu hỏi:  + Cho biết những loại thức ăn nào có chứa nhiều nước, protein, lipit, gluxit, khoáng, vitamin?  - Giáo viên treo hình 65, yêu cầu nhóm thảo luận và cho biết những loại thức ăn ứng với kí hiệu của từng hình tròn (a, b,c,d)  - Giáo viên sửa, bổ sung, tiểu kết, ghi bảng.  Liên hệ: chiếu cho HS xem hình ảnh hoạt động của một số nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi ở Bình Dương | \_ Học sinh đọc thông tin và trả lời:  🡪 Thức ăn vật nuôi có 2 thành phần: nước và chất khô.  🡪 Trong chất khô của thức ăn có các thành phần: protein, lipit, gluxit, vitamin, chất khoáng.  \_ Nhóm quan sát, thảo luận và trả lời:  🡪 Những loại thức ăn có chứa nhiều:  + Nước: rau muống, khoai lang củ.  + Prôtêin: Bột cá.  + Lipit: ngô hạt, bột cá.  + Gluxit: rơm lúa và ngô hạt.  + Khoáng, vitamin: bột cá, rơm lúa.  \_ Nhóm thảo luận, cử đại diện trả lời, nhóm khác bổ sung:  - Học sinh lắng nghe, ghi bài. | **II. Thành phần dinh dưỡng của thức ăn vật nuôi**:  Trong thức ăn vật nuôi có nước và chất khô. Phần chất khô của thức ăn có: protein, lipit, gluxit, kháng, vitamin.  Tùy loại thức ăn mà thành phần và tỉ lệ các chất dinh dưỡng khác nhau. |

**3. Củng cố**:

Nêu câu hỏi từng phần để nhấn mạnh ý chính của bài.

1. Hãy chọn các từ, cụm từ: thóc, rơm, cỏ, cám gạo, premic khoáng, thực vật, động vật để điền vào bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vật nuôi** | **Loại thức ăn cho vật nuôi** | **Nguồn gốc thức ăn** |
| Trâu  Lợn  Gà | …………………………….  …………………………….  ……………………………. | ……………………………  ……………………………  …………………………… |

2. Thành phần các chất có trong chất khô của thức ăn:

a) Gluxit, vitamin. c) Prôtêin, gluxit, lipit, vitamin, chất khoáng.

b) Chất khoáng, lipit, gluxit. d) Gluxit, lipit, protein.

**Đáp án:**

Câu 1: Trâu: rơm, cỏ Lợn: Cám gạo, premic khoáng Gà: thóc, thực vật, động vật

Câu 2: c

**4.Hướng dẫn học tập ở nhà**

- Dặn dò: về nhà học bài, trả lời các cậu hòi cuối bài, đọc em có thể chưa biết và xem trước bài 38.

**D. RÚT KINH NGHIỆM**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

Hiệp Phước, ngày 22 tháng 02 năm 2021

GVBM

Trương Quang Tài